

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3781/SNNMT-QLĐĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An,

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An, bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (gồm: huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các dự án lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được lập trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được thẩm định, phê duyệt thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định của Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Môi Trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; (đề b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NN (5).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

- Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An;
- Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (gồm: huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (gồm: huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

4.1. Giải thích thuật ngữ

Huyện chuẩn là lãnh thổ cấp huyện được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Các tham số của huyện chuẩn được quy định tại khoản 5 Phần này.

4.2. Quy định từ viết tắt

Bảng số 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II bậc 1	ĐCVC1
2	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2
3	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1
4	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2
5	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3
6	Đơn vị tính	ĐVT
7	Số thứ tự	STT
8	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)
9	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ
10	Kế hoạch sử dụng đất	KHSDĐ
11	Ủy ban nhân dân	UBND
12	Huyện trung bình	Huyện TB

5. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng chỉ đối với lập, điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 82.848 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp xã trung bình là 20 xã/huyện), hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng huyện (M_H) tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tb} K_{ds} K_s K_{hc} K_{dt}$$

Trong đó:

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K_{ds}
1	< 300	0,56
2	300 - < 400	0,57 - 0,76
3	400 - < 526	0,76 - 0,99
4	526 - < 600	1,00 - 1,13
5	600 - < 700	1,14 - 1,32
6	700 - < 800	1,33 - 1,51
7	800 - < 900	1,52 - 1,70
8	900 - < 1.000	1,71 - 1,89
9	≥ 1.000	1,90

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 03

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
1	< 20.000	0,23
2	20.000 - < 50.000	0,24 - 0,59
3	50.000 - < 60.000	0,60 - 0,71

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
4	60.000 - < 82.848	0,72 - 0,99
5	82.848 - < 100.000	1,00 - 1,20
6	100.000 - < 120.000	1,21 - 1,44
7	120.000 - < 150.000	1,45 - 1,80
8	150.000 - < 180.000	1,81 - 2,16
9	180.000 - < 210.000	1,17 - 2,52
10	≥ 210.000	2,53

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 04

STT	Số đơn vị hành chính cấp xã	K_{hc}
1	< 10	0,49
2	10 - < 15	0,50 - 0,74
3	15 - < 20	0,75 - 0,99
5	20 - < 25	1,00 - 1,24
6	25 - < 30	1,25 - 1,49
7	30 - < 35	1,50 - 1,74
8	≥ 35	1,75

Ghi chú:

- Số liệu về số đơn vị hành chính cấp xã lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy

K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

STT	Loại đô thị	K_{dt}
1	Các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
2	Các đô thị khác	1,20

6. Quy định về sử dụng định mức

6.1. Định mức này chỉ quy định mức tính đơn giá sản phẩm cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An, huyện, thành phố thuộc tỉnh Nghệ An (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã). Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; đánh giá môi trường chiến lược; và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

6.2. Định mức lao động

6.2.1 Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động là kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

6.2.2. Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan;

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ. 

6.3. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Các quy định khác

7.1. Định mức cho lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được xác định trên cơ sở huyện chuẩn theo quy định tại khoản 5 phần này.

7.2. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược.

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

Phần II ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.2. Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT. ✓

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 23 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.5. Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.7. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.8. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.9. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.10. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

II. Định mức

Bảng số 06

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)		300

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	104	
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	44	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	60	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1Lxe5)	5	40
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)		40
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	4	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	58	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	88	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	22	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	22	
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	22	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	22	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	63	
2.3	Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	29	
a	Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	1	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
b	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	27	
c	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	1	
2.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	72	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
3.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	22	
3.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	7	
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	25	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
4.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	24	
4.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	24	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
4.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	43	
4.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	
4.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	
4.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	9	
4.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	50	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất			
5.1	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	35	
5.2	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	25	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghị	Ngoại nghị
6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	25	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
7.1	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	
7.2	Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	42	
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	65	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghị	Ngoại nghị
8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
8.2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	87	
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	65	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	8	
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	1	
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	1	
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	198	
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	24	
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	
9.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghị	Ngoại nghị
9.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	22	
9.9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.8. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 28 được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	55	
9.10	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	150	
a	Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	25	
b	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	25	
c	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	25	
d	Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	25	
đ	Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	25	
e	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	25	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
9.11	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	36	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	
9.12	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	52	
9.13	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	87	
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	70	
b	Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ			
*	<i>Định mức cho mỗi bản đồ chuyên đề</i>	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	17	
9.14	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	50	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất			
10.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	115	
10.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	20	

Ghi chú: định mức lao động tại Bảng số 06 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

B. Định mức dụng cụ lao động**Bảng số 07**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	4.418	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	4.418	
3	Chuột máy tính	Cái	60	6.627	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	12	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	12	
6	Máy tính casio	Cái	60	1.105	
7	Giá để tài liệu	Cái	96	1.841	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	1.841	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	6.627	
10	Quần áo mưa	Bộ	6		100
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.841	
12	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	1.841	
13	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	614	
14	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	368	
15	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.841	
16	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	920	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		340
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		340
19	Sạc pin	Cái	60		170
20	Pin máy ảnh kỹ thuật số và	Cái	60		1.360
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	1.841	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 07 theo các nội dung công việc như sau: h✓

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	12,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	8,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	7,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	40,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	7,00	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 07 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 08

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	150	32

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
2	Bút dạ màu	Bộ	10	40
3	Bút nhớ dòng	Cái	50	160
4	Bút bi nước My gel	Cái	50	160
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	12	
7	Mực in màu A4	Hộp	5	
8	Mực in màu A3	Hộp	2	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	3	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	7	
14	Mực phôi tô	Hộp	18	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		160
16	Giấy A3	Gram	17	
17	Giấy A4	Gram	168	
18	Giấy in A0	Cuộn	12	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 08 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	14,35	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	3,57	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,57	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	5,04	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	4,24	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,03	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,05	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	7,93	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	13,03	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	40,19	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 08 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

D. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 09

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	16.962	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	31.692	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 09 theo các nội dung công việc như sau: ✓

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,00	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	12,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	8,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	7,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	40,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	7,00	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 09 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Đ. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 10

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		1.700

Ghi chú:

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 10 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 10 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,0	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	6,7	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	3	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	2	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	15	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	6.287	
7	Bộ máy tính cấu hình	Bộ	60	0,4	567	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	614	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	12	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		300
11	Máy phun tô	Cái	96	1,5	5,0	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			204

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 11 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	12,00	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3,00	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	8,00	
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	3,00	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	7,00	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,00	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	40,00	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	7,00	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 11 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Chương II

LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tỉnh Nghệ An được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.2. Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khu hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 38 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.6. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.7. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 40 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.8. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.9. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.10. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

1.11. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

II. Định mức

Bảng số 12

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		150
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	47	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	40
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		40
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	45	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	50	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	14	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	42	
2.3	Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	57	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện			
3.1	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
3.2	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	17	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
4.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
4.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
4.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
5.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	18	
5.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
5.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	33	
5.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
5.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
5.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	45	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
7.1	Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7.2	Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	21	
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	35	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			
8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
8.2	Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	44	
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	37	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	125	
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	21	
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
9.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
9.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
9.9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại tiết 9.3 được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	35	
9.10	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	24	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
9.11	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	32	
9.12	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	60	
9.13	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	45	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
10.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	25	
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
10.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
10.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
10.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10.5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
10.6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	22	
10.7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
10.8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	56	
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	39	
10.9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
11.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCV2, 4ĐCV3)	75	
11.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	

Ghi chú: định mức lao động tại Bảng số 12 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 13

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)	
				Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.973	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.973	
3	Chuột máy tính	Cái	12	4.460	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	10	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	10	
6	Máy tính casio	Cái	60	743	
7	Giá để tài liệu	Cái	60	1.239	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.239	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	4.460	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		100

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Đồng hồ treo tường	Cái	24	1.239	
12	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.239	
13	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	413	
14	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	248	
15	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.239	
16	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	619	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		190
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		190
19	Sạc pin	Cái	60		95
20	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		760
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.239	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 13 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,48	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	10,79	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	2,83	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	2,02	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,32	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,15	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,41	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,62	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	32,28	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	11,84	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	7,26	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 13 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 14

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	145	20
2	Bút dạ màu	Bộ	10	20
3	Bút nhớ dòng	Cái	10	30
4	Bút bi nước My gel	Cái	10	60
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	10	
7	Mực in màu A4	Hộp	4	
8	Mực in màu A3	Hộp	1	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5	
14	Mực phô tô	Hộp	14	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		150
16	Giấy A3	Gram	14	
17	Giấy A4	Gram	127	
18	Giấy in A0	Cuộn	6	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 14 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	11,86	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	4,03	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	3,90	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	3,76	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	4,84	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,49	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,92	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,35	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	8,70	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6,32	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	42,83	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 14 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

D. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 15

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	11.416	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	21.623	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 15 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,48	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	10,79	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	2,83	
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	2,02	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,32	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,15	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,41	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,62	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	32,28	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	11,84	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	7,26	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 15 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

D. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 16

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		950

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 16 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 16 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**Bảng số 17**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,0	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	5,6	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	2,2	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1,0	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	7,5	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	4.085	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	625	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	413	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	10	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		150
11	Máy phun tô	Cái	96	1,5	4	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			114

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 17 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,48	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	10,79	
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	2,83	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	2,02	
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,32	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,15	
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,41	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,62	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	32,28	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	11,84	
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	7,26	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 17 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên.

Chương III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, tỉnh Nghệ An được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 45 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT. ✓

2. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Điều 46 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước được thực hiện theo quy định tại Điều 47 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

4. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Điều 48 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

5. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 49 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

II. Định mức

Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm: kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)		80
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	30	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các nội dung khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		20
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	18	
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện			
2.1	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	25	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	14	
2.3	Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
2.4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	25	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước			
3.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
3.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kết quả thực hiện các công trình, dự án và các nội dung khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
3.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
3.4	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	2	
3.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	17	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện			
4.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	25	
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
4.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
4.5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	22	
4.7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
4.8	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
4.9	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
4.10	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	56	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	39	
4.11	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	40	
5.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	

Ghi chú:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định tại Điều 50, 52 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được áp dụng định mức theo bảng 18.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được áp dụng định mức theo bảng 18. ✓

B. Định mức dụng cụ lao động**Bảng số 19**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	861	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	861	
3	Chuột máy tính	Cái	12	1.291	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	6	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	6	
6	Máy tính casio	Cái	60	215	
7	Giá để tài liệu	Cái	60	359	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	359	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	1.291	
10	Quần áo mưa	Bộ	12		50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	24	359	
12	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	359	
13	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	120	
14	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	72	
15	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	359	
16	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	179	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		84
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		84
19	Sạc pin	Cái	60		42
20	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy	Cái	60		336
21	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	359	

Ghi chú: cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 19 theo các nội dung công việc như sau: ✓

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	13,94	100,00
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	14,87	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,62	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	45,07	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	14,50	

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	USB (32G)	Cái	50	20
2	Bút dạ màu	Bộ	5	15
3	Bút nhớ dòng	Cái	5	20
4	Bút bi nước My gel	Cái	5	30
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	3	
7	Mực in màu A4	Hộp	2	
8	Mực in màu A3	Hộp	1	
9	Mực in Plotter (6 hộp)	Bộ	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
12	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Mực phô tô	Hộp	7	
14	Sổ ghi chép	Cuốn		125
15	Giấy A3	Gram	9	
16	Giấy A4	Gram	62	
17	Giấy in A0	Cuộn	4	

Ghi chú: cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 20 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	17,14	100,00
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	10,31	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	14,47	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	16,99	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	41,09	

D. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 21

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho huyện TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	3.315	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	6.412	

Ghi chú: cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 21 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	13,94	
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	14,87	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,62	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	45,07	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	14,50	

D. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 22

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		500

Ghi chú: cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 22 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60,0	0,5	1,0	
2	Máy in A4	Cái	60,0	0,4	1,7	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ huyện TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Máy in màu A3	Cái	60,0	0,4	1,0	
4	Máy in Ploter	Cái	60,0	0,4	5,0	
5	Máy vi tính	Bộ	60,0	0,4	1.123	
6	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60,0	0,4	280	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96,0	2,2	120	
8	Máy chiếu Projector	Cái	60,0	0,5	6	
9	Máy tính xách tay	Cái	60,0	0,5		64
10	Máy phô tô	Cái	96,0	1,5	2	
11	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			60

Ghi chú: cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 23 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	13,94	100,00
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện	14,87	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	11,62	
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	45,07	
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	14,50	